

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iii
DANH MỤC CÁC HÌNH	iv
CHƯƠNG I.	5
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1. Tên chủ dự án đầu tư	5
2. Tên dự án đầu tư	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư.....	9
3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư:	9
Công suất sản xuất 20.000 m ³ gỗ tròn/năm.	9
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:	9
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	16
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....	16
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng	16
4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước.....	18
4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện:	18
4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước	18
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư.....	18
5.1. Hiện trạng hạ tầng KCN:	18
5.2. Tổ chức quản lý và thực hiện Dự án:	19
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,	20
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	20
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	20
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	20
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN P HÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	21
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:.....	21
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:	21
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:.....	21

3.1.3. Xử lý nước thải:	22
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	23
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	29
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	30
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	31
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	31
3.6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ	31
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động	33
3.6.3. Các biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất	33
3.6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý môi trường.....	34
3.7. Các nội dung thay đổi của dự án so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	34
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	36
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải:	36
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải:	36
CHƯƠNG V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	39
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án	39
5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	39
5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	39
5.2. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện.	41
5.1.2. Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:..	41
5.3. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	43
5.3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	43
5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	43
CHƯƠNG VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	44
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	45

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ mốc ranh giới quy hoạch của khu đất thực hiện Dự án.....	5
Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của Dự án.....	8
Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị của Dự án.....	12
Bảng 1.4. Vật liệu phục vụ cho sản xuất.....	16
Bảng 1.5. Danh mục hóa chất sử dụng.....	17
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi.....	24
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ.....	26
Bảng 3.1. Thông số của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/giờ.....	28
Bảng 3.4. Thông số của hệ thống xử lý hơi dung môi, bụi sơn.....	29
Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của thùng đựng rác thải sinh hoạt.....	30
Bảng 3.6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	31
Bảng 3.7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.....	34
Bảng 4. 1. Thông số và giá trị giới hạn của nước thải.....	36
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 1.....	37
Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 2.....	38
Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 3.....	39
Bảng 5.1. Kế hoạch đo đạc và lấy mẫu phân tích chất thải.....	41
Bảng 5.2. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của khí thải.....	42
Bảng 5.3. Kết quả vận hành thử nghiệm khí thải.....	43
Bảng 5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	44

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí khu vực dự án.....	7
Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ sản xuất của dự án.....	10
Hình 1.3. Sơ đồ tổ chức quản lý của dự án.....	19
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án.....	21
Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án.....	22
Hình 3.3. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt.....	23
Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ.....	24
Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ.....	25
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/giờ.....	27
Hình 3.7. Hệ thống thu hồi và xử lý bụi sơn, hơi dung môi.....	29

CHƯƠNG I.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Hoàng Trang
- Địa chỉ văn phòng: Lô B28+B29, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:
 - Ông: Ngạc Đình Tú
 - Chức danh: Giám đốc
 - Điện thoại: 0256.3941062
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số 4100598260 đăng ký lần đầu 30/3/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8256014050 chứng nhận lần đầu ngày 16/5/2005, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 30/9/2015 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định cấp.

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: **Nhà máy chế biến lâm sản, công suất 20.000 m³ gỗ tròn/năm**
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô B28+B29, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Dự án được xây dựng trên khu đất có diện tích 24.683,98 m², KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Ranh giới khu đất như sau:

- + Phía Bắc giáp Công ty TNHH Hoàng Hưng.
- + Phía Nam giáp Công ty CP tư vấn nhân lực NIC.
- + Phía Đông giáp hành lang kỹ thuật KCN Phú Tài, cách Công ty gỗ Thiên Nam khoảng 50m.
- + Phía Tây giáp đường số 14.

Bảng 1.1. Tọa độ mốc ranh giới quy hoạch của khu đất thực hiện Dự án

Tên mốc	Tọa độ (Hệ toạ độ VN 2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trục 108°15')	
	X (m)	Y (m)
1	0596485	1523697
2	0596517	1523713
3	0596552	1523709
4	0596553	1523694
5	0596563	1523639
6	0596571	1523636
7	0596576	1523605
8	0596575	1523583
9	0596550	1523577
10	0596433	1523579
11	0596413	1523577
12	0596400	1523654
13	0596407	1523688



Hình 1.2. Vị trí khu vực dự án

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép liên quan đến môi trường của dự án đầu tư: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định là cơ quan phê duyệt thiết kế xây dựng và các loại thủ tục liên quan đến dự án đầu tư như sau:

+ Thỏa thuận QH TMB điều chỉnh lô B28, B29 tại Văn bản số 1639/BQL-VPĐD ngày 15/11/2019.

+ Quyết định số 02/QĐ-BQL ngày 09/01/2018 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến lâm sản (nâng công suất từ 12.000 m³ lên 20.000 m³ gỗ tròn/năm) tại lô B28+B29, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Quy mô của dự án đầu tư:

+ Căn cứ vào khoản 3, điều 9 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, Dự án Nhà máy chế biến lâm sản của Công ty có tổng vốn đầu tư là 16.352.260.000 đồng thuộc loại hình xây dựng công nghiệp, nhóm C.

+ Quy mô đầu tư xây dựng các hạng mục công trình của dự án:

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình của Dự án

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Diện tích	Ghi chú
I	Các hạng mục công trình chính			
1a	Nhà bảo vệ số 1	m ²	24,4	
1b	Nhà bảo vệ số 2	m ²	9,3	
2	Nhà làm việc	m ²	696,21	
3	Nhà để xe	m ²	120	
4	Nhà ăn ca	m ²	220	
5	Xưởng hoàn thiện đóng gói	m ²	4.070,44	
6	Kho thành phẩm	m ²	4.836	
7	Khu tinh chế	m ²	1.495,56	
8a	Khu phun sơn 1	m ²	459	
8b	Khu phun sơn 2	m ²	584	
9a	Nhà quản lý 1	m ²	22,5	
9b	Nhà quản lý 2	m ²	29,12	
10a	Xưởng sơ chế 1	m ²	245,43	
10b	Xưởng Sơ chế 2	m ²	95	
11	Nhà hút bụi	m ²	73,75	
12	Dãy lò sấy số 1 (lò sấy nhiệt)	m ²	376,2	
13	Dãy lò sấy số 3	m ²	203	
14	Dãy lò sấy số 4	m ²	157,32	
15	Nhà để nổi hơi	m ²	35	
16a	Nhà vệ sinh 1	m ²	24,66	
16b	Nhà vệ sinh 2	m ²	19,2	
17	Trạm điện	m ²	16	
II	Đất giao thông	m ²	5.490,49	
III	Đất cây xanh thảm cỏ	m ²	5.095,16	
IV	Hạng mục bảo vệ môi trường			
1	Nhà chứa chất thải nguy hại	m ²	22	
3	Hệ thống hấp phụ hơi sơn (buồng phun sơn khô)	hệ	02	
4	Hệ thống hút bụi cyclone	hệ	2	
5	Hệ thống thoát nước thải	hệ	1	

6	Hệ thống thoát nước mưa	hệ	1	
7	HTXL khí thải lò hơi	hệ	2	
8	Bể nước PCCC	m ²	16,24	

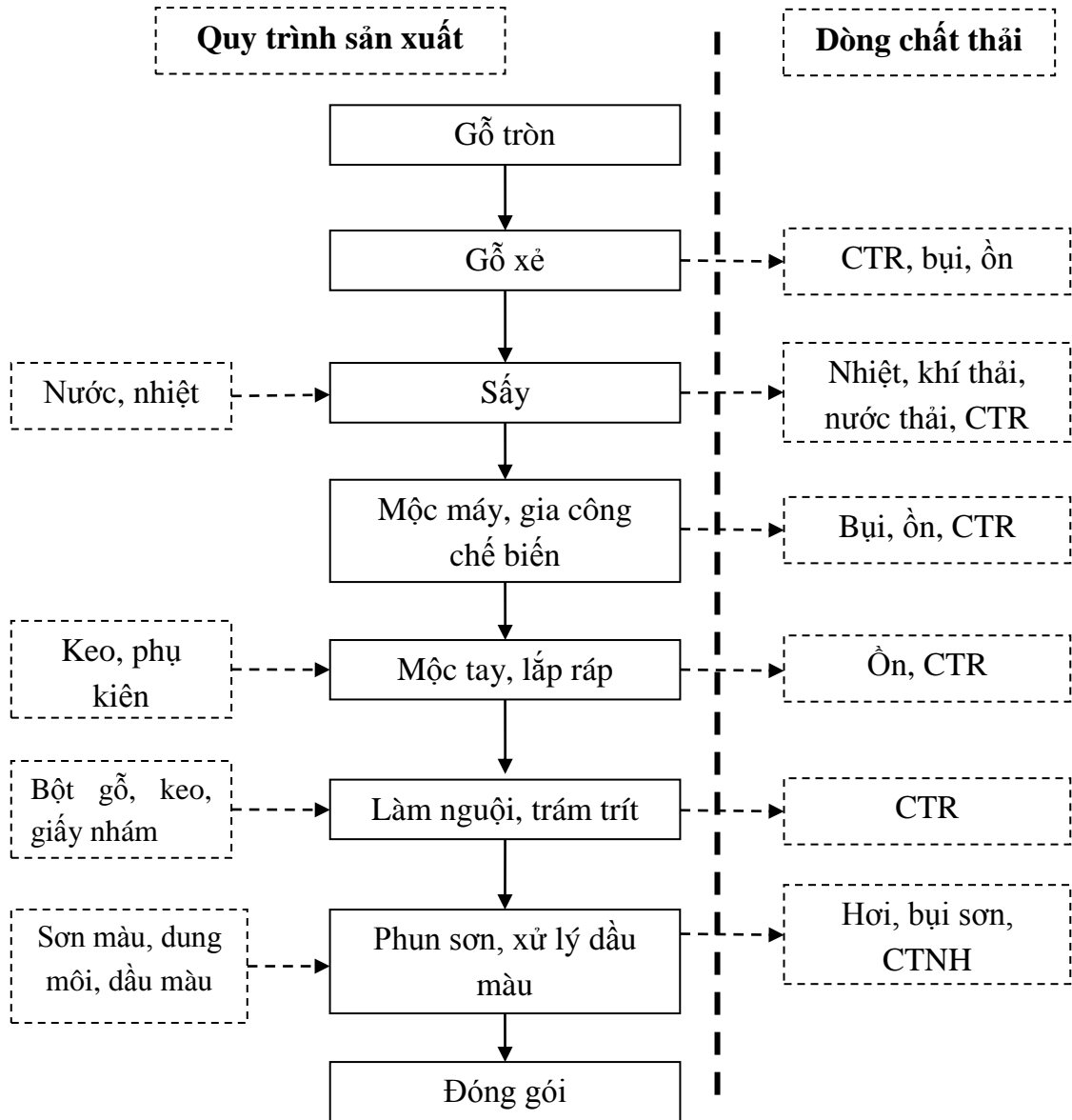
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư:

Công suất sản xuất 20.000 m³ gỗ tròn/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

3.2.1. Quy trình sản xuất, chế biến gỗ tại Nhà máy được thể hiện theo sơ đồ sau:



Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ sản xuất của dự án

Thuyết minh quy trình

a. Cưa xẻ: Gỗ tròn được xẻ trên CD hoặc cưa vòng đứng. Các thiết bị này đều được sản xuất tại Việt Nam.

- Sau khi nhập gỗ về căn cứ vào kế hoạch sản xuất bộ phận Kế hoạch sẽ đưa tính toán nguyên liệu gỗ cho từng đơn hàng sau đó sẽ đưa ra kế hoạch xẻ gỗ.

- Gỗ xẻ sẽ được ghi chép lại theo từng quy cách và tính toán tỷ lệ hao hụt cho từng loại gỗ cũng như từng quy cách.

- Tỷ lệ gỗ xẻ: 1m³ tròn => 0.63 – 0.65 m³ xẻ đối với gỗ Bạch đàn

1m³ tròn => 0.50 – 0.60 m³ xẻ đối với gỗ Keo

b. Sấy:

Sấy theo phương pháp sấy hơi nước với công suất lò hơi đã đầu tư là 1,5 tấn/giờ và 02tấn/giờ. Gỗ sau khi được xẻ được thông gió ngoài trời từ 1 - 3 tháng tùy vào kế hoạch nhằm rút ngắn thời gian sấy cũng như đảm bảo chất lượng gỗ sấy khô đều, không bị mo, tộp, nứt trong quá trình sấy.

c. Mộc máy:

Khâu máy bắt đầu tạo phôi chi tiết, định hình chi tiết sản phẩm, bào, phay, tubi, khoan đục, cắt tiện, chà nhám sản phẩm.

d. Mộc tay:

- Khâu mộc tay sử dụng đội ngũ công nhân có tay nghề cao để lắp ráp hoàn chỉnh sản phẩm.

- Trong quá trình lắp ráp sẽ cần dùng đến Keo sữa: dùng để liên kết các chi tiết với nhau một cách chắc chắn.

e. Làm nguội - Trám trít:

- Khâu này cần đòi hỏi sử dụng đội ngũ có tay nghề và cần sự tỉ mỉ, cẩn thận nhằm tạo ra sản phẩm có độ láng, bằng phẳng, các khuyết tật về gỗ được xử lý triệt để tại công đoạn này.

- Nguyên liệu cho quá trình trám trít: bột gỗ (được tận dụng từ quá trình sản xuất), keo 502, keo hai thành phần, giấy nhám.

f. Phun sơn, xử lý dầu màu:

Trước khi đưa đi phun màu các chi tiết, cụm chi tiết gỗ sẽ được phân loại màu sắc. Đối với các chi tiết, cụm chi tiết bị khuyết tật về màu sắc không đảm bảo đồng màu khi phun thì sẽ được xử lý bằng Oxy già đậm đặc bôi lên các chỗ bị sẫm đen, quá trình này được làm thủ công.

Hoặc đối với những sản phẩm bị giác trắng, xanh sẽ được xông khói cho tẹp màu gỗ, quá trình này được dùng Amoniac để xông khói (tuy nhiên công đoạn này không thường xuyên, tùy thuộc vào yêu cầu khách hàng)

Sản phẩm sau khi được hoàn chỉnh về độ láng và khuyết tật gỗ xử lý hoàn chỉnh sẽ được đưa lên phun màu để tạo màu cho sản phẩm đồng đều và bóng.

Sau khi được phun màu, sản phẩm sẽ được nhúng qua dầu bảo quản gỗ để tránh mối mọt cho quá trình sử dụng, các loại dầu này được chứa trong một bể nhúng làm bằng thép được đặt trong một ô chống tràn nhằm tránh tình trạng dầu chảy tràn ra khu vực xung quanh gây ô nhiễm lan rộng.

Sản phẩm được nhúng ngập trong vòng từ 2- 5 phút sau đó để trên máng cho ráo dầu. Đối với dầu 2003 SCC thì cần từ 2 - 3 tiếng dầu ráo (Đối với dầu OBT thì sau khi nhúng 5 phút dầu sẽ ráo) và đưa sản phẩm sang công đoạn kiểm hàng chờ đóng gói.

Sau một tuần sẽ được công nhân thu gom lắng cặn dầu bẩn và được đưa vào Kho chứa chất thải nguy hại.

g. Đóng gói:

Đây là khâu cuối cùng của quá trình sản xuất. Sản phẩm được hoàn chỉnh và được đưa đến công đoạn gắn nhãn mác, treo hướng dẫn sử dụng và đóng gói bằng thùng carton.

3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất:

Bảng 1.3. Danh mục máy móc thiết bị của Dự án

TT	Tên Máy móc thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất		Ghi chú
MÁY TUBI					
1	Máy tu bi 1 trục	10	Đài loan	75%	
2	Máy tu bi 2 trục	12	Đài loan	75%	
MÁY MỘNG					
3	Máy mộng âm nhiều mũi	1	Đài loan	70%	
4	Máy làm mộng oval dương	3	Đài loan	75%	
5	Máy mộng âm	4	Đài loan	75%	
6	Máy phay mộng oval dương	2	Đài loan	70%	
7	Máy phay mộng oval âm	2	Đài loan	75%	
8	Máy phay mộng đa âm 1 đầu	1	Đài loan	70%	
9	Máy Carô	1	Đài loan	70%	
10	Máy đục mộng vuông	2	Đài loan	75%	

11	Máy phay mộng 1 đầu	1	Đài loan	75%	
12	Máy phay mộng 2 đầu	1	Đài loan	75%	
13	Máy làm mộng đa năng	1	Đài loan	75%	
14	Máy đục mộng vuông	3	Đài loan	75%	
15	Máy đục mộng vuông	2	Đài loan	75%	
16	Máy làm mộng oval nhiều đầu	1	Đài loan	75%	
17	Máy đánh mộng dương	1	Đài loan	75%	
18	Máy làm mộng dương	1	Đài loan	75%	
19	Máy làm mộng một đầu	1	Đài loan	75%	
20	Máy làm mộng dương YRT	1	Đài loan	75%	
21	Máy bào 4 mặt 5 trục dao	1	Đài loan	75%	
MÁY CẮT RONG + LỌNG					
22	Máy rong thẳng lưỡi trên	2	Đài loan	70%	
23	Máy cưa lọng	8	Đài loan	70%	
24	Máy cưa rong R12	1	Đài loan	70%	
25	Máy cắt 2 đầu	4	Đài loan	75%	
26	Máy rong thẳng	3	Đài loan	75%	
27	Máy cưa Ripsaw SLR-12	1	Đài loan	75%	
28	Sườn cưa vòng CD4	2	Đài loan	85%	
29	Máy cưa rong VM-5305	1	Đài loan	75%	

MÁY KHOAN					
30	Máy khoan nhiều mũi	2	Đài loan	75%	
31	Máy khoan đứng-ngang 2d-6m	1	Đài loan	75%	
32	Máy khoan lắc mông oval 14 mũi	1	Đài loan	65%	
33	Máy đục lỗ vuông	1	Đài loan	70%	
34	Máy khoan lắc 14 mũi	1	Đài loan	75%	
35	Máy khoan ngang 6mũi	1	Đài loan	75%	
36	Máy khoan	1	Đài loan	75%	
37	Máy Carô	1	Đài loan	75%	
MÁY BÀO					
38	Máy bào cuốn 4tân	1	Đài loan	75%	
39	Máy bào một mặt	1	Đài loan	75%	
40	Máy bào cuốn AN-20H	1	Đài loan	75%	
41	Máy bào cuốn	3	Đài loan	75%	
42	Máy bào 4 mặt	1	Đài loan	75%	
43	Máy bào mông đa năng	1	Đài loan	75%	
44	Máy bào cuốn một mặt	2	Đài loan	75%	
45	Máy bào cuốn	1	Đài loan	75%	
46	Máy bào 4 mặt	1	Đài loan	75%	
47	Máy bào 4mặt HS-404	1	Đài loan	75%	

48	Máy bào 4 mặt 5 trục dao	1	Đài loan	75%	
MÁY CHÀ NHÁM THÙNG					
49	Máy CN thùng WS-25A	1	Đài loan	75%	
50	Máy chà nhám thùng 6tác	1	Đài loan	75%	
51	Máy chà nhám thùng	1	Đài loan	75%	
52	Mày chà nhám thùng SY	1	Đài loan	75%	
53	Máy chà nhám thanh cong	1	Đài loan	75%	
MÁY KHÁC					
54	Máy nén khí	1	Đài loan	75%	
55	Máy nén khí 15HP	1	Đài loan	75%	
56	Máy Router đứng	1	Đài loan	75%	
57	Máy Rôto đứng	1	Đài loan	75%	
58	Máy đóng kiện TJN-740	1	Đài loan	75%	
59	Máy đóng kiện PW-316H	1	Đài loan	75%	
60	Máy mài dao đa năng	1	Việt Nam	75%	
61	Bàn cùm ráp thủy lực	1	Việt Nam	75%	
62	Máy chuốt tròn	1	Việt Nam	75%	
63	Bàn kùm thủy lực	1	Việt Nam	70%	
64	Bàn kùm thủy lực	2	Việt Nam	70%	
65	Bàn kùm thủy lực	2	Việt Nam	70%	
66	Bàn lắp ráp thủy lực	1	Việt Nam	70%	

67	Máy mài dao đa năng	1	Việt Nam	70%	
68	Máy chuốt tròn	1	Đài loan	70%	
69	Hệ thống hơi	1	HT	70%	
70	Máy chà chổi thùng	1	Đài loan	95%	
71	Máy chà nhám thùng	1	Đài loan	95%	
72	Máy chép hình tự động	1	Đài loan	95%	
73	Hệ thống chữa cháy vách tường	1	Việt Nam	95%	
74	Máy làm mộng âm CNC GS-28-3	1	Đài loan	95%	
75	Máy cắt phay 2 đầu RH-66A	1	Đài loan	95%	
76	Nồi hơi	2	Trung Quốc	100%	

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm đầu ra của Dự án khoảng 6.660 m³ gỗ tinh chế/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng

* Nguyên liệu gỗ sản xuất

Nguồn nguyên liệu chủ yếu của nhà máy là gỗ Keo và gỗ Bạch Đàn (trong nước và nhập khẩu). Ước tính nhu cầu khoảng 20.000 m³ gỗ tròn/năm.

* Nguyên phụ liệu cho sản xuất gỗ

Bảng 1.4. Vật liệu phục vụ cho sản xuất

Vật liệu	Đơn vị tính	Nhu cầu/năm
* Giấy nhám		
• Vải nhám	Tấn	0,32
• Giấy nhám		
* Vật tư phụ liệu		

<ul style="list-style-type: none"> • Thanh trượt bi • Bánh xe • Ốc (kết nối) • Bao bì 	Tấn	15
---	-----	----

*** Nhiên liệu lò hơi:**

Công ty đầu tư, lắp đặt 01 lò hơi 1,5 tấn/h và 01 lò hơi 02 tấn/h để sấy gỗ, sử dụng nhiên liệu đốt là củi gỗ phế thải từ quá trình chế biến gỗ của nhà máy. Với định mức tiêu hao nhiên liệu khoảng 360kg củi/1 tấn (với độ ẩm <35%) thì lượng củi tiêu hao dùng để đốt 02 lò hơi khoảng 10 tấn/ngày (với thời gian đốt củi là 8 giờ/ngày).

*** Hóa chất dùng cho sản xuất**

Bảng 1.5. Danh mục hóa chất sử dụng

Stt	Tên hóa chất	ĐVT	Khối lượng	Mục đích sử dụng
1	Dầu màu	Kg/năm	8.000	Tạo màu cho sản phẩm gỗ
2	Dầu nhúng (Dầu 2003 và dầu OBT)	Kg/năm	14.000	Nhúng dầu nhằm bảo quản gỗ để tránh mối mọt
3	Nhớt	Kg/năm	1.100	Dùng cho xe nâng, xe đưa đón, máy móc, máy nén khí
4	Oxi già (H ₂ O ₂)	Kg/năm	1.500	Xử lý khuyết tật về màu sắc của gỗ
5	Keo 502	Kg/năm	180	Dùng cho công đoạn làm nguội trám trít
6	Amoniac	Kg/năm	250	Xử lý khuyết tật

				về màu sắc của gỗ
7	Dầu DO	Kg/năm	7.600	Dùng cho xe đưa đón, xe nâng
8	Keo sữa	Kg/năm	5.200	Dùng để liên kết các chi tiết gỗ với nhau

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện:

- Nhu cầu sử dụng điện năng cho các máy móc thiết bị sản xuất và hoạt động của văn phòng trung bình khoảng 144.145 kwh/tháng.

- Nguồn điện cung cấp cho hoạt động của dự án được lấy từ hệ thống cấp điện 22kV của KCN thông qua 02 trạm biến áp công suất 320 KVA nằm ở phía Tây Bắc và Tây Nam của nhà máy.

4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước: Sử dụng nguồn nước cấp hiện hữu tại Khu công nghiệp do Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Định đầu tư và cung cấp để phục vụ nhu cầu sử dụng nước của Dự án.

- Nhu cầu sử dụng nước: Lượng nước sử dụng cho nhu cầu của Nhà máy trung bình khoảng 10 m³/ngày.đêm (theo hóa đơn tiền nước), được sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất (cung cấp cho nồi hơi) và tưới cây xanh.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Hiện trạng hạ tầng KCN:

- Thoát nước mưa, nước thải: tại khu vực Dự án, Chủ đầu tư KCN Phú Tài đã đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải dọc theo tuyến đường trục và các tuyến đường nội bộ của KCN, để phục vụ cho việc lưu thoát nước mưa, nước thải của các dự án, nước thải được thu gom đầu nối đưa về hệ thống xử lý nước thải 2.000 m³/ngày đêm đã được Chủ đầu tư KCN Phú Tài đầu tư xây dựng để xử lý nước thải phát sinh của các dự án trong KCN Phú Tài, Long Mỹ theo đúng quy định. Hệ thống XLNT đã lắp đặt trạm quan trắc

nước thải tự động với các chỉ tiêu giám sát cơ bản là lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, COD, pH, TSS, amoni theo quy định. Công suất nước thải thực tế hiện nay đang vận hành tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Phú Tài trung bình khoảng 600 - 800 m³/ngày.đêm.

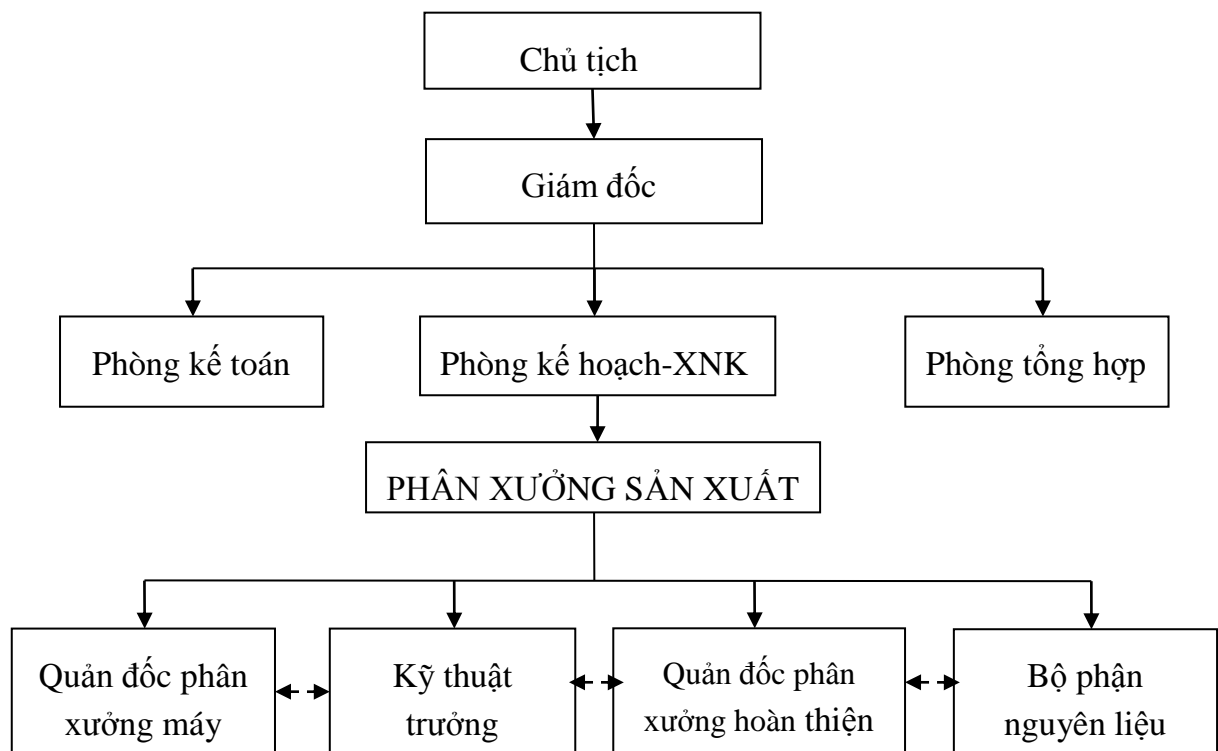
- **Giao thông:** giao thông nội bộ trong KCN hiện đã được Chủ đầu tư hạ tầng KCN xây dựng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào KCN.

- **Cấp điện:** Hệ thống cấp điện trong KCN đã lắp đặt hoàn thiện và đảm bảo cung cấp nguồn điện phục vụ cho các dự án thứ cấp trong KCN.

- **Cấp nước:** Khu vực dự án đã có đường ống cấp nước sạch do Công ty CP Cấp thoát nước Bình Định đầu tư và cung cấp nước sạch cho các nhà máy.

- **Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn:** Hiện nay, trên địa bàn KCN đã có Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định tiến hành thu gom xử lý toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các doanh nghiệp; Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh thu gom, xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại.

5.2. Tổ chức quản lý và thực hiện Dự án:



Hình 1.3. Sơ đồ tổ chức quản lý của dự án

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án “Nhà máy chế biến lâm sản” của Công ty TNHH Hoàng Trang được thực hiện tại lô B28 + B29, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định phù hợp với quy hoạch phân khu chức năng của KCN Phú Tài theo Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 12/7/2010 của UBND tỉnh về phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Phú Tài.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

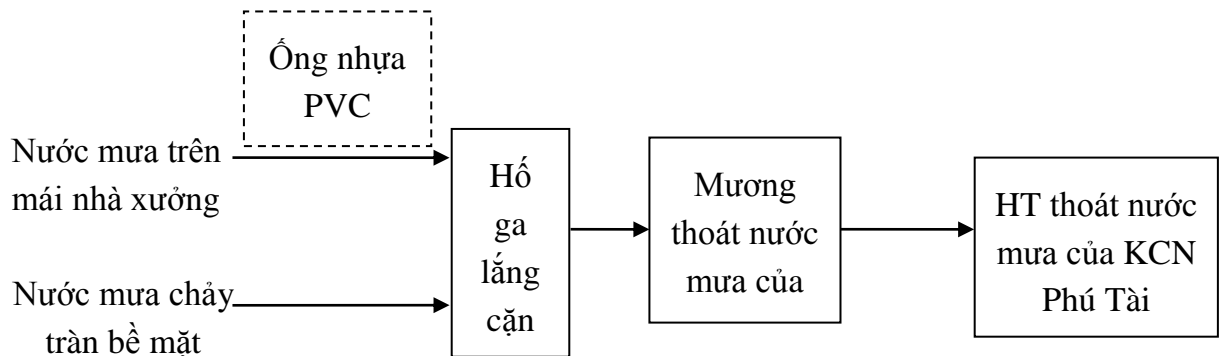
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Xây dựng hệ thống mương bê tông thu nước có kích thước 0,8 x 0,8 x 0,9m, có nắp đan bê tông Mác 250 đục lỗ dọc phía Tây bờ tường nhà xưởng khu tinh chế, kho thành phẩm và dọc tường phía Bắc kho thành phẩm. Nước mưa được thu gom đưa về các hố ga và dẫn bằng đường ống BTLT D500 kết hợp mương thoát nước đưa ra ngoài đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN tại vị trí M1, M2 theo quy hoạch.

Quy trình thu gom và thoát nước mưa được thể hiện như sau (có bản vẽ quy hoạch thoát nước mưa được đính kèm ở phần phụ lục):



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải:

* *Nước thải sinh hoạt:*

Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân tại các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ ở hầm tự hoại 3 ngăn chống thấm sau đó theo đường ống nhựa PVC D200; đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phú Tài.

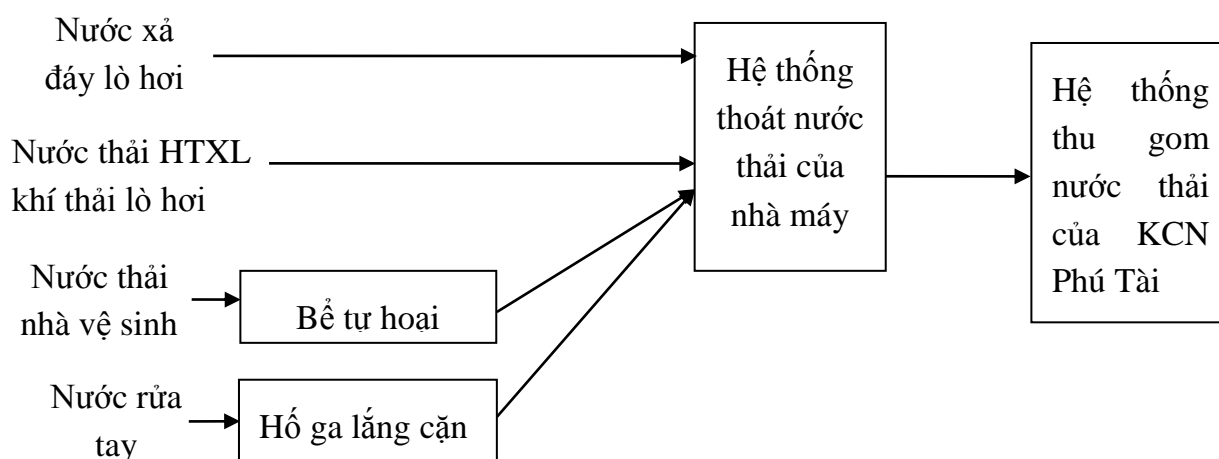
- Nước rửa tay chân sau ca làm việc của công nhân viên nhà máy được thu gom vào hố ga lắng cặn sau đó được dẫn đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phú Tài.

* *Nước thải sản xuất*: gồm nước thải từ hệ thống xử lý 02 lò hơi:

- Lò hơi công suất 1,5 tấn/giờ: nước thải phát sinh từ buồng phun sương của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu ở đáy cyclon, hỗn hợp bùn cặn sẽ được xả ra và chứa trong xô nhựa để lắng cặn. Nước thải sau lắng sẽ thải vào hố ga thu gom nước thải tại vị trí khu vực lò sấy 2 tấn/giờ.

- Lò hơi công suất 2 tấn/giờ: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được lưu chứa trong bể lắng tách cặn, tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ vệ sinh được thải bỏ ra ngoài theo đường ống nhựa PVC \varnothing 90; đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phú Tài.

* Vị trí đầu nối nước thải của nhà máy tại 01 điểm phía Đông mặt bằng (*kí hiệu T theo bản vẽ thoát nước thải*).



Hình 3.2. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án

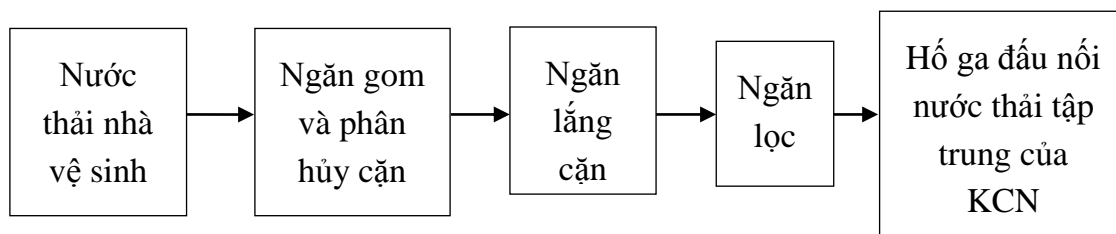
3.1.3. Xử lý nước thải:

❖ *Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (bể tự hoại)*

- Công ty xây dựng công trình bể tự hoại tại khu vực Nhà văn phòng và Nhà vệ sinh công nhân.

- Quy trình vận hành công trình thu gom và xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của dự án như sau: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Đầu nối vào Bể thu gom nước thải tập trung, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Bể tự hoại 03 ngăn xây ngầm bằng bê tông, chống thấm. Quy trình xử lý nước thải được thể hiện qua sơ đồ sau:

Quy trình thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt:



Hình 3.3. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt

Thuyết minh quy trình:

Bể tự hoại 03 ngăn thông dụng được dùng để xử lý cục bộ nước thải từ các khu nhà vệ sinh có kết cấu như sau:

Ngăn thứ nhất: ngăn chứa và phân hủy cặn;

Ngăn thứ hai: ngăn lắng cặn;

Ngăn thứ ba: ngăn lọc.

Bể có ống thông hơi ra bên ngoài bằng ống nhựa PVC $\Phi 114$, có hộp bảo vệ và nắp để hút cặn. Nắp bể được làm bằng đan bê tông cốt thép.

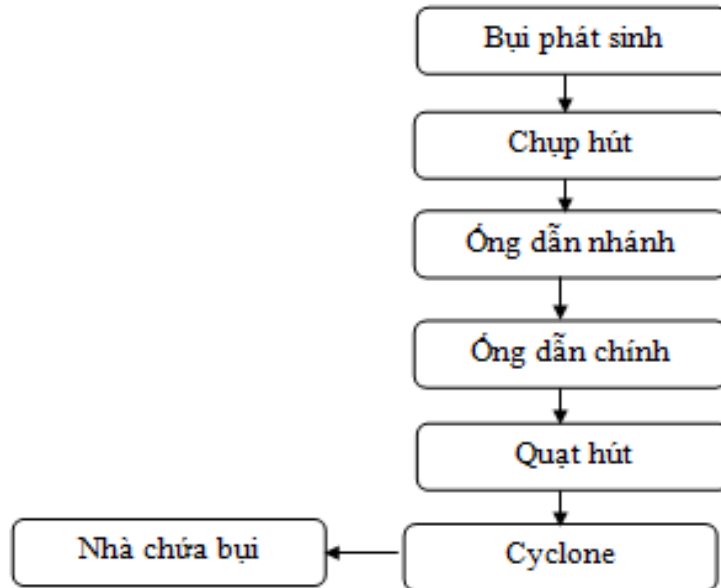
Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom vào ngăn thứ nhất của Bể tự hoại để lắng và phân hủy cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng để phân hủy bằng các vi sinh vật kỵ khí. Cặn sau khi được phân hủy một phần được lắng xuống đáy bể, một phần theo nước chảy vào ngăn thứ 2 tiếp tục được lắng và phân hủy cặn lắng. Phần nước trong được đưa vào ngăn lọc loại bỏ cặn. Phần nước trong sẽ được dẫn về hố ga đầu nối nước thải để đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung KCN Phú Tài.

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ đạt cấp độ đầu nối nước thải là 1,5C theo Bảng quy định cấp độ xử lý nước thải ban hành kèm theo Quyết định số 404/QĐ-ĐTĐ ngày 13/04/2012 của Công ty CP ĐT&XD Bình Định.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

❖ Công trình thu gom và xử lý bụi gỗ

Toàn bộ lượng bụi thu gom từ các công đoạn sản xuất của nhà máy được đưa về hệ thống xử lý bụi gỗ. Quy trình xử lý được khái quát qua sơ đồ sau:



Hình 3.4. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ

Bụi phát sinh do các hoạt động chế biến và gia công gỗ sẽ được các chụp hút cục bộ thu gom. Khi nhà máy đi vào sản xuất, các quạt hút của hệ thống xử lý bụi cũng được khởi động cùng lúc với các thiết bị sản xuất. Quạt hút sẽ liên tục hút khí từ các thiết bị sản xuất đưa vào hệ thống ống nhánh sau đó về ống chính để đưa qua thiết bị lắng bụi bằng cyclone.

Dòng khí khi đi vào Cyclone chuyển động theo vòng xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm, các hạt bụi va đập vào thành buồng và tiếp tục chuyển động theo hướng dòng xoáy, kết dính lại với nhau làm hạt bụi nặng hơn, tách ra khỏi dòng khí lắng xuống đáy và rơi xuống nhà chứa bụi. Bụi sẽ được lưu trữ trong nhà chứa và giao cho đơn vị có nhu cầu thu mua.

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi

STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ CỦA MỘT HỆ THỐNG	SỐ LƯỢNG
1	Nhà chứa bụi	Kích thước nhà chứa bụi: Chiều dài 5m; chiều rộng 4m; chiều cao 4 m, gồm có 1 ngăn, lượng bụi sẽ chứa trong nhà chứa bụi, định kỳ công nhân sẽ mở cửa và thu gom thủ công đưa đưa lên xe, để vận	02 nhà chứa bụi

STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ CỦA MỘT HỆ THỐNG	SỐ LƯỢNG
		chuyển đi xử lý.	
2	Quạt hút	Công suất 75 HP, lưu lượng 60.000 đến 64.000 m ³ /h.	02 quạt hút
3	Cyclone	Chiều cao 0,7 mét; ø 900	04 cyclone
4	Ống dẫn chính	+ Ống có đường kính từ 700 đến 900mm + Vật liệu tôn kẽm dày 1,2 mm	04 ống dẫn chính
5	Ống dẫn nhánh	+ Ống có đường kính khoảng từ 125 đến 375mm + Vật liệu tôn kẽm có độ dày từ 0,6 đến 1,2 mm	12 ống nhánh

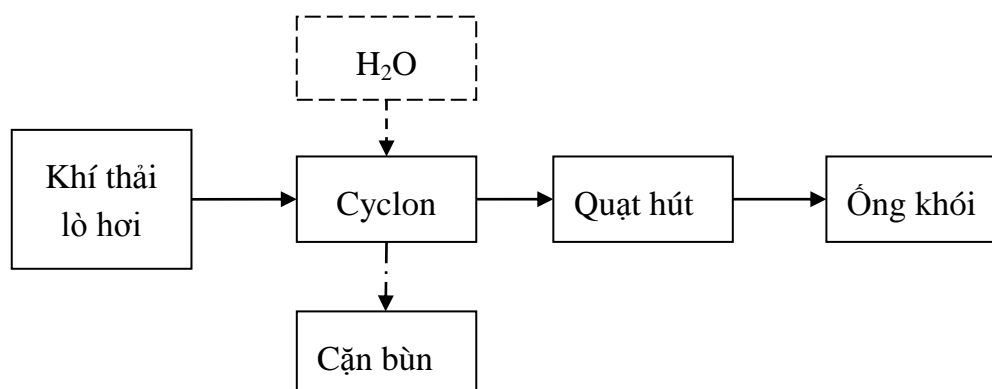
(Nguồn: Công ty TNHH Hoàng Trang)

❖ Công trình xử lý khí thải từ lò hơi

Công ty đã đầu tư 2 lò hơi, bao gồm 1 lò có công suất 1,5 tấn/giờ và 1 lò 2 tấn/giờ và đầu tư hệ thống xử lý khí thải quy chuẩn trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

- Đối với lò hơi công suất 1,5 tấn/giờ:

Quy trình vận hành như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ

Thuyết minh quy trình:

Dòng khí được đưa vào Cyclon nhờ ống dẫn khí theo phương tiếp tuyến với thân Cyclon, tạo thành dòng chuyển động xoáy trong Cyclon. Những hạt bụi một phần do va đập vào thành Cyclon bị rơi xuống dưới, phần bụi còn lại do dòng nước phun ra từ đầu ống phân phối nước nằm trên Cyclon bắn trúng, kết dính và theo dòng nước đi xuống đáy thiết bị. Khí sau khi xử lý đi xa khỏi thiết bị nhờ ống tâm cyclon, dòng khí được quạt hút đưa lên ống khói rồi đi ra ngoài môi trường. Khí thải đầu ra đảm bảo đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, $K_p = 1$, $K_v = 1$.

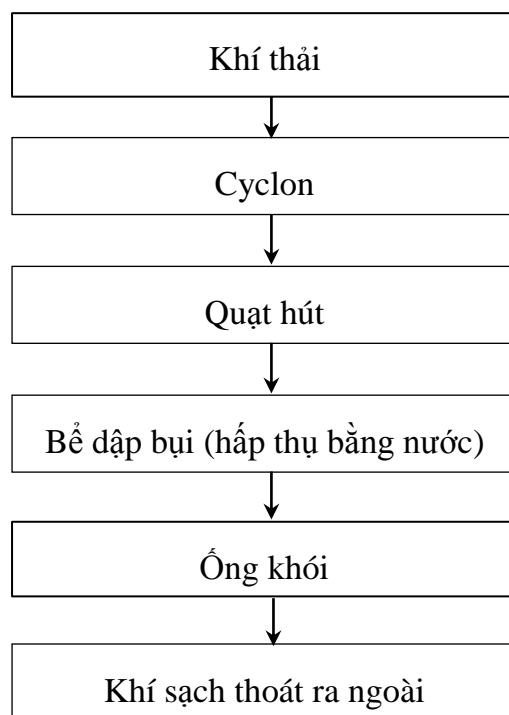
Phần dung dịch bùn thải thu được ở đáy cyclon định kỳ cuối ngày xả đáy phễu 01 lần, lượng dung dịch bùn thu được khoảng 432 lít/ngày, phần nước sau khi lắng cặn sẽ thải vào hồ thu gom bố trí tại khu vực lò hơi 2 tấn/giờ, lượng bùn cặn thu được sẽ xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt.

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ

STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG
1	Quạt hút	Công suất 7,5HP, lưu lượng gió 6.000 m ³ /giờ	01
2	Cyclone	Chiều cao 3m; đường kính thân trên 1,5 m Vật liệu thép không gỉ	01
3	Béc phun sương	Vật liệu inox, lưu lượng khoảng 2 - 3 lít nước/giờ	06
4	Ống khói	Chiều dài 14m, đường kính 0,3m	01

- Đối với lò hơi công suất 2 tấn/giờ:

Quy trình vận hành như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/giờ

Thuyết minh quy trình:

Khí thải từ lò hơi được thu gom bằng hệ thống ống dẫn kín đến thiết bị Cyclon nhờ quạt hút, không khí cùng với bụi sẽ đi vào thiết bị Cyclon theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn đi xuống phía dưới. Khi dòng khí và bụi chuyển động theo quỹ đạo tròn (dòng xoáy) thì các hạt bụi có trọng lượng lớn hơn các phân tử khí sẽ chịu tác dụng của lực ly tâm văng ra xa trục và va vào thành. Khi bụi chạm thành, nó sẽ bị mất quán tính và rơi xuống ngăn chứa bụi phía dưới. Còn với hạt bụi nhẹ thì nó sẽ đọng lại làm thành lớp rồi cuối cùng khi đủ nặng nó cũng bị rơi xuống đáy, còn không khí sẽ thoát ra ngoài theo đường ống dẫn để qua bể đập bụi bằng nước để tiếp tục xử lý bụi còn sót lại và khí thải, Sau xử lý dòng khí sạch sẽ đạt QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với hệ số $K_p=1$; $K_v=1$ theo đường ống khói lắp đặt cao khoảng 14 m.

Phương án thu gom bùn trong bể: định kỳ khoảng 2 - 3 tháng/lần, nhân viên sẽ vệ sinh bể đập bụi (phần bể hở bên ngoài), lượng bùn trong bể chính là lượng bụi mịn, nhân viên sẽ dùng xẻng để thu gom thủ công lượng bùn này và chứa vào thùng phuy 200 lít, sau đó chứa tại khu vực lò hơi và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Lượng nước từ quá trình xử lý bụi được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ sẽ thải bỏ được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Phú Tài với lưu lượng khoảng 2 m³/lần vệ sinh, được dẫn bằng đường ống nhựa uPVC ø90. Công ty đã ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Định.

Bảng 3.2. Thông số của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/giờ

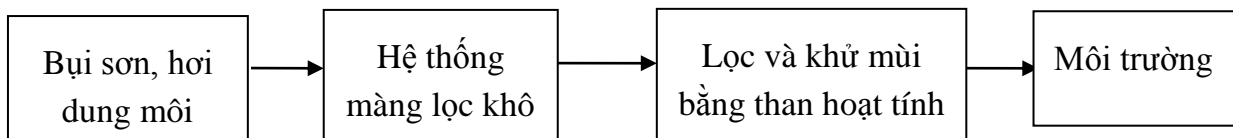
STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ	SỐ LƯỢNG
1	Quạt hút	Công suất 7,5HP, lưu lượng 6.000 m ³ /giờ	01
2	Cyclone	Vật liệu thép không gỉ Chiều cao 3m; đường kính 0,9 mét	01
3	Bể đập bụi	Gồm 2 ngăn như sau: Ngăn 1: 2,2m x 1,05m x 1,37m Ngăn 2: 2,2m x 0,5m x 0,9m Vật liệu: BTCT	01
4	Ống khói	Cao 14 m, đường kính 0,4m Vật liệu: Inox	01

(Nguồn: Công ty TNHH Hoàng Trang)

❖ Công trình xử lý hơi dung môi, bụi sơn

Để giảm thiểu bụi sơn và hơi dung môi trong quá trình phun sơn, Công ty xây dựng xưởng phun sơn trong một khu riêng, cách ly so với các khu khác trong nhà máy và lắp đặt 02 Buồng hút mùi sơn khô để xử lý bụi và mùi ().

Buồng hút mùi sơn khô sẽ hấp phụ, giữ lại bụi sơn và hơi dung môi trong quá trình phun sơn trước khi thải ra môi trường. Hệ thống gồm một buồng 03 đầu hút, 01 buồng 02 đầu hút để hút khí thoát ra môi trường, chiều cao mỗi ống 4m, đường kính 0,4m.



Hình 3.7. Hệ thống thu hồi và xử lý bụi sơn, hơi dung môi

Nguyên lý hoạt động: Khi lượng bụi được phát sinh ra trong quá trình phun sơn thì thông qua lực hút của các quạt gắn trên buồng phun sơn sẽ tách bụi ra khỏi không khí đi vào buồng phun sơn. Khi đó phần bụi sẽ tiếp xúc với tấm lọc và bị giữ lại, dòng khí sẽ tiếp tục đi qua hệ thống lọc và khử mùi dung môi sơn bằng than hoạt tính. Và không khí sau khi được tách bụi sẽ đi theo lực hút của quạt ra ngoài thông qua đường ống thoát. Lượng bụi sơn được giữ lại tại tấm lọc sẽ được xử lý cùng với CTNH, định kỳ 6 tháng/lần sẽ tiến hành vệ sinh hệ thống, thay than hoạt tính và tấm màng lọc, thu gom về kho CTNH.

Bảng 3.4. Thông số của hệ thống xử lý hơi dung môi, bụi sơn

STT	TÊN THIẾT BỊ	THÔNG SỐ CỦA MỘT HỆ THỐNG	SỐ LƯỢNG
1	Tấm lọc bụi chuyên dụng	Tấm lọc 02 lớp	02
2	Quạt hút	- Hệ thống 03 đầu hút: 3 quạt hút, với công suất 3 HP/quạt, lưu lượng: 2.400 m ³ /giờ/quạt - Hệ thống 02 đầu hút: 2 quạt hút, với công suất 3 HP/quạt, lưu lượng gió: 2.400 m ³ /giờ/quạt	05
3	Ống thoát khí	Chiều cao mỗi ống 4m, đường kính 0,4m	05

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

❖ Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí thùng chuyên dụng có nắp đậy để thu gom rác thải sinh hoạt tại nhà máy. Định kỳ 02 lần/tuần Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định đến thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý theo hợp đồng đã ký.

Bảng 3.5. Thông số kỹ thuật của thùng đựng rác thải sinh hoạt

Đặc điểm:	Nắp đậy kín Có 2 bánh dễ dàng di chuyển
Kích thước:	Dung tích: 240 lít 72 cm x 57.5 cm x 101.5 cm
Chất liệu:	Nhựa HDPE
Màu sắc:	Xanh lá cây

❖ Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

- Đối với dăm bào được thu gom và lưu chứa tại buồng chứa bụi có kích thước 5m x 4m x 4m, sau đó ký hợp đồng bán cho các đơn vị sản xuất viên nén trong KCN Phú Tài.

- Mùn cưa được thu gom và lưu chứa tại khu vực xưởng cưa CD, sau đó thu gom cùng với dăm bào.

- Gỗ vụn, gỗ cưa được thu gom và tập trung tại khu vực lò hơi để dùng làm chất đốt cho hệ thống lò sấy.

- Khối lượng tro thu hồi từ đốt lò sấy sẽ được thu gom và lưu chứa tạm tại khu vực nồi hơi, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động của nhà máy được thu gom, phân loại riêng với CTR sản xuất và CTR sinh hoạt, CTNH chủ yếu là các bao bì đựng hóa chất, cặn dầu,... được lưu chứa và đặt trong nhà chứa CTR nguy hại có mái che, tường bao quanh, đặt biển báo hiệu,... Công ty đã xây dựng nhà lưu chứa chất thải nguy hại có mái che phía Bắc mặt bằng với diện tích 15m² và ký hợp đồng với Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh đem đi xử lý theo đúng quy định.

Khối lượng chất thải nguy hại năm 2021 của cơ sở phát sinh như sau:

Bảng 3.6. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
1	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại (Cặn dầu)	09 02 05	100	Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh	
2	Các hợp chất peroxit thải (cặn oxy già)	19 09 03	165		
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1		
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	78		
Tổng số lượng			344		

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Chủ dự án đã thực hiện một số biện pháp khắc phục:

- Đối với cán bộ nhân viên tại nhà máy: Hiện tại khu vực văn phòng làm việc đã được công ty xây dựng tách riêng biệt với khu vực sản xuất, có lắp đặt cửa kính nên đã hạn chế bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn.

- Đối với công nhân sản xuất: máy móc tại nhà xưởng được kiểm tra bảo trì bảo dưỡng định kỳ, đồng thời hoạt động sản xuất trong phân xưởng được bao che vách xung quanh nên tác động đến công nhân đứng máy không lớn, tuy nhiên để hạn chế thấp nhất tiếng ồn, chủ dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

- + Tiếp tục trồng bổ sung cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch
- + Xưởng sản xuất được xây dựng có nhiều cửa thông thoáng để hạn chế sự cộng hưởng tiếng ồn
- + Công nhân làm việc tại nhà xưởng được trang bị bảo hộ lao động, bố trí thời gian nghỉ giữa ca hợp lý, nhất là công nhân làm việc tại nhà xưởng.
- + Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị và cho dầu bôi trơn; móng máy được xây dựng đủ khối và có biện pháp chống rung phù hợp.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

❖ Phòng ngừa các sự cố xảy ra trong quá trình vận hành lò hơi:

– Khi lò bị cạn nước: ngừng cấp nguyên liệu, cào toàn bộ than gỗ vụn ra ngoài, nhanh chóng xả hơi ra ngoài để áp suất hạ thấp và báo cán bộ kỹ thuật đến xử lý.

– Ống thủy bị vỡ: trùm kín nơi bị vỡ, đóng các van từ lò thông qua ống thủy, thay ống thủy mới.

– Áp kế hơi bị hỏng: thay thế áp kế mới đối với trường hợp hỏng nặng, trường hợp bị hỏng nhẹ thì tạm sử dụng đến kỳ bảo dưỡng gần nhất.

– Van an toàn bị hỏng: nhắc tay đòn của van lên cho hơi thoát ra, sau đó kiểm tra lại van có đóng được không, trường hợp lượng hơi quá lớn thì phải dừng lò, để áp suất hạ xuống mức 0 rồi tháo van ra để sửa chữa, thay thế.

– Hệ thống cấp nước khống chế mức nước giới hạn bị hỏng: Kiểm tra bộ phận bị hỏng và xử lý như trường hợp bị cạn nước.

– Van xả đáy lò bị hỏng: ngừng hoạt động, kiểm tra mức nước và xử lý như sự cố cạn nước đối với trường hợp nước bị rò rỉ nặng, trường hợp rò rỉ nhẹ thì tạm hoạt động đến kỳ bảo dưỡng gần nhất.

– Sự cố cháy thùng ống lửa:

+ Ngừng hoạt động, để áp suất hạ thấp và để nguội lò hơi sau đó báo cáo cho cán bộ xử lý lò hơi đến xử lý.

+ Trong quá trình hoạt động cần kiểm tra, kiểm định an toàn của lò hơi theo quy định.

❖ Phòng ngừa các sự cố xảy ra trong quá trình sử dụng điện:

– Các biện pháp để hạn chế sự cố phát sinh trong quá trình sử dụng điện:

– Thường xuyên giám sát tình trạng của các thiết bị sử dụng điện, các đường dây dẫn điện.

– Trường hợp xảy ra sự cố chập điện, người lao động sẽ cúp cầu dao điện tại khu vực và báo cáo đến Lãnh đạo Công ty để có biện pháp xử lý kịp thời.

– Cấm sử dụng điện quá tải đối với các thiết bị điện.

❖ Phòng ngừa các sự cố xảy ra trong quá trình tổ chức và quản lý sản xuất:

– Lắp đặt biển báo cấm hút thuốc trong giờ làm việc tại từng khu vực sản xuất

– Quy hoạch, bố trí nguyên liệu và sản phẩm một cách hợp lý

- Định kỳ kiểm định mức độ an toàn của các thiết bị sản xuất
- Trang bị và kiểm tra định kỳ các thiết bị chữa cháy cần thiết theo quy định, thành lập tổ công tác PCCC để ứng phó, khắc phục kịp thời những sự cố cháy nổ xảy ra.
- Dự án phải được phòng cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Định nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào hoạt động.
- Ban hành nội quy lao động và thực hiện nghiêm túc kỷ luật trong lao động, tạo mối quan hệ tốt đẹp giữa cán bộ với công nhân lao động và tiến hành tập huấn định kỳ về công tác phòng cháy chữa cháy cho toàn thể công nhân.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

- Sắp xếp khu vực chứa nguyên vật liệu, thành phẩm, máy móc, thiết bị gọn gàng.
- Tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề và kiến thức về an toàn lao động.
- Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công nhân nhà máy về các quy tắc an toàn trong sản xuất công nghiệp và khi tham gia giao thông. Thường xuyên nhắc nhở công nhân thực hiện đúng các quy định về an toàn lao động và nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị khi làm việc.
- Trang bị tủ thuốc sơ cấp cứu sẵn sàng ứng phó nếu có sự cố xảy ra.
- Kiểm tra sức khỏe người lao động định kỳ.
- Có chế độ bồi dưỡng cho người lao động khi mắc phải các bệnh nghề nghiệp trong quá trình làm việc tại nhà máy.
- Tại các khu vực có nguồn nhiệt cao, nguồn điện, lò sấy, nơi có khả năng đổ ngã,... dễ gây tai nạn lao động thì sẽ đặt biển báo hướng dẫn vận hành và để phòng sự cố tai nạn.
- Thường xuyên kiểm tra và kiểm soát các yếu tố có nguy cơ tiềm ẩn gây tai nạn lao động để kịp thời khắc phục và ngăn chặn các sự cố có thể xảy ra.

3.6.3. Các biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất

- Đối với kho hóa chất được bố trí riêng với khu vực tập trung công nhân trong phân xưởng với biển báo khu vực chứa hóa chất, ra vào hay xuất nhập hóa chất phải có sự đồng ý của các thủ kho. Hóa chất được bố trí trên các kệ để phòng khi có chuột hay các côn trùng phá hoại. Khi có sự cố rò rỉ hay rơi keo vào người phải nhanh chóng sơ cứu nạn nhân và đưa đến trạm y tế gần nhất, sơ tán công nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm. thường xuyên giáo dục ý thức an toàn lao động và tác hại hóa chất cho công nhân nắm rõ.

– Các loại hóa chất phải có quy trình bảo quản phù hợp và khai báo các loại hóa chất sử dụng trong nhà máy với cơ quan chức năng theo quy định tại Luật hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc hội.

– Đặc biệt tại khu vực kho chứa hóa chất và bồn chứa hóa chất tại xưởng sản xuất phải có bảng chỉ dẫn “**Bản chỉ dẫn an toàn hóa chất**”.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý môi trường

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý môi trường.
- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế và sửa chữa kịp thời khi có sự cố.
- Công nhân vận hành hệ thống xử lý môi trường được đào tạo cơ bản, đúng tay nghề theo yêu cầu của hệ thống, có kiến thức về xử lý sự cố.
- Tập huấn cho công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải một cách thuận thực, hiểu rõ quy trình của hệ thống để phát hiện kịp thời các sự cố có thể xảy ra.
- Thực hiện chế độ bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả các hạng mục của hệ thống xử lý

3.7. Các nội dung thay đổi của dự án so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Bảng 3.7. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM

STT	NỘI DUNG	CÁC CÔNG TRÌNH THEO ĐTM	THEO THỰC TẾ
Công trình xử lý khí thải			
1	Đối với khí thải lò hơi	Sử dụng 01 dây lò sấy nhiệt hiện trạng và Đầu tư thêm 01 lò hơi công suất 1,5 tấn/giờ với công nghệ xử lý khí thải như sau: Khí thải lò hơi → Cylone (kết hợp béc phun sương) → Quạt hút → Ống khói	Đầu tư 02 lò hơi: + 01 lò có công suất 1,5 tấn/giờ theo ĐTM; + Đầu tư thêm 01 lò hơi công suất 2 tấn/giờ (xây dựng trên nền khu vực lò sấy nhiệt cũ được Ban Quản lý KKT thống nhất chủ trương tại Văn bản số 1518/BQL-VPĐD ngày 06/11/2020) và đầu tư công

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến lâm sản”

			trình xử lý khí thải như sau: Khí thải lò hơi → Cyclone → Quạt hút → Bể đập bụi → Ống khói
--	--	--	--

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+Nguồn phát sinh số 01: Nước thải sinh hoạt công nhân viên

+Nguồn phát thải số 02: Nước thải từ quá trình xử lý khói thải lò hơi

Lưu lượng xả thải tối đa: 06 m³/ngày đêm

- Dòng nước thải: Nước thải sau xử lý sơ bộ của cơ sở được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Phú Tài để tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1. Thông số và giá trị giới hạn của nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Phú Tài 1,5C (Quyết định 404/QĐ-ĐTĐ)
1	pH	-	5-9
2	TSS	mg/L	300
3	COD	mg/L	600
4	BOD ₅	mg/L	150
5	Tổng N	mg/L	90
6	Tổng P	mg/L	12
7	Coliform	MPN/100ml	-

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý sơ bộ, tọa độ: X=596.238; Y=1525.134

- Phương thức xả thải: tự chảy

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước thải của KCN Phú Tài.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải:

2.1- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải lò hơi, khí thải từ hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi sơn, khí thải từ hệ thống xử lý bụi trung tâm.

- + Nguồn số 1: Khí thải lò hơi 1,5 tấn /giờ
- + Nguồn số 2: Khí thải lò hơi 2 tấn /giờ
- + Nguồn số 3: Khí thải từ ống thoát hơi tại Bồn phun sơn
- + Nguồn số 4: Khí thải từ ống thoát hệ thống xử lý bụi trung tâm

2.2- Lưu lượng xả thải tối đa: 88.000 m³/giờ

2.3- Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Khí thải lò hơi sau khi qua hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 1:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 1

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=1; Kv=1))
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Bụi	mg/Nm ³	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	500
4	NO _x	mg/Nm ³	850
5	CO	mg/Nm ³	1.000

+ Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi 1,5 tấn/giờ, tọa độ (596.386, Y=1525.282) và ống khói lò hơi 2 tấn/giờ, tọa độ (596.286, 1524.267).

+ Phương thức xả khí thải: sử dụng lực đẩy của quạt hút.

- Dòng khí thải số 2: Khí thải từ quá trình phun sơn sau khi qua hệ thống xử lý bụi và mùi sơn.

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 2:

Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 2

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=1; Kv=1; QCVN 20:2009/BTNMT))
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Bụi	mg/Nm ³	200
3	Toluen	mg/Nm ³	750
4	Benzen	mg/Nm ³	5

+ Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát Buồng phun sơn, tọa độ (596.298, Y=1524.153).

+ Phương thức xả khí thải: sử dụng lực đẩy của quạt hút.

- Dòng khí thải số 4: Khí thải từ ống thoát hệ thống xử lý bụi trung tâm

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 3:

Bảng 4.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải số 3

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=1; Kv=1; QCVN 20:2009/BTNMT))
1	Lưu lượng	mg/Nm ³	-
2	Bụi	mg/Nm ³	200

+ Vị trí xả khí thải: Tại cyclone của hệ thống xử lý bụi trung tâm, tọa độ (596.298, Y=1524.153).

+ Phương thức xả khí thải: sử dụng lực đẩy của quạt hút.

CHƯƠNG V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

5.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về thi hành một số điều của Luật BVMT, thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Thời gian bắt đầu VHTN	Thời gian kết thúc VHTN	Công suất dự kiến
01	Công trình xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ	01/10/2022	01/12/2022	70 - 80%
02	Công trình xử lý hơi dung môi phun sơn	01/10/2022	01/12/2022	70 - 80%
03	Hệ thống xử lý nước thải cục bộ	01/10/2022	01/12/2022	70 - 80%

5.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

5.1.2.1 Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Công ty có kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình thiết bị xử lý chất thải như sau:

TT	Công trình xử lý	Thời gian vận hành thử nghiệm	Thời gian bắt đầu lấy mẫu	Thời gian kết thúc lấy mẫu
01	Công trình xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ	Từ 01/10/2022 – 01/12/2022	Ngày 01/10/2022	Ngày 01/10/2022
02	Công trình xử lý hơi dung môi phun sơn	Từ 01/10/2022 – 01/12/2022	Ngày 01/10/2022	Ngày 01/10/2022
03	Hệ thống xử lý nước thải cục bộ	Từ 01/10/2022 – 01/12/2022	Ngày 01/10/2022	Ngày 01/10/2022

5.1.2.2. Kế hoạch đo đạc và lấy mẫu phân tích chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình thiết bị xử lý chất thải

Bảng 5.1. Kế hoạch đo đạc và lấy mẫu phân tích chất thải

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời điểm bắt đầu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
01	Tại đầu ra ống khói hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ	Ngày 01/10/2022	Lưu lượng, Bụi, CO, NO _x , SO _x	QCVN 19:2009/BTNMT cột B K _p =K _v =1.
02	Chọn 01 ống thoát của 05 ống thoát hệ thống xử lý khí thải hơi dung môi phun sơn	Ngày 01/10/2022	Lưu lượng, Bụi, Toluene, Benzen	QCVN 19:2009/BTNMT cột B K _p =K _v =1 QCVN 20:2009/BTNMT
03	Tại hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phú Tài	Ngày 01/10/2022	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Amoni, Tổng P, Tổng N, Coliform	Cấp độ 1,5C theo Quyết định số 404/QĐ-ĐTĐ

5.1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch:

a. Tên đơn vị: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và phân tích Môi trường Phương Nam.

- Địa chỉ: Số 1358/21/5G Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 308/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

b. Tên đơn vị: Trung tâm kỹ thuật quan trắc môi trường.

- Địa chỉ: Khu đô thị mới Vạn Tường Bình Trị Bình Sơn Quảng Ngãi

- Quyết định số 528/QĐ-BTNMT ngày 29/3/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

5.2. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện.

5.1.2. Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

*** Đơn vị thực hiện quan trắc khí thải:**

- Tên đơn vị đo đạc lấy mẫu phân tích khí thải: Trung tâm kỹ thuật quan trắc môi trường

- Địa chỉ: Khu đô thị mới Vạn Tường – Bình Trị - Bình Sơn – Quảng Ngãi

- Điện thoại: (0255)3610704 – 3612206; Fax: (0255)3610704

- Email: emcdungquat@gmail.com

- Trung tâm kỹ thuật quan trắc môi trường đã được cấp chứng nhận: VILAS 273; VIMCERTS 029; LAS-XD350; 505/TN-TĐL; 029/TN-QTMT; ISO 9001.

*** Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của khí thải**

Bảng 5.2. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của khí thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu và bảo quản khí thải	Phương pháp phân tích
1	Lưu lượng	-	-	US EPA Methol 2
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Methol 5	US EPA Methol 5
3	CO	mg/Nm ³	TCVN 7242:2003	TCVN 7242:2003
4	SO ₂	mg/Nm ³	TCVN 7246:2003	TCVN 7246:2003
5	NO _x	mg/Nm ³	TCVN 7245:2003	TCVN 7245:2003

*** Thời gian, tần suất, kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu**

Bảng 5.3. Kết quả vận hành thử nghiệm khí thải

Lần đo đạc, lấy mẫu; Tiêu chuẩn đối chiếu	Lưu lượng thải	Thông số ô nhiễm đặc trưng khí thải của Dự án (mg/Nm ³)							
		Bụi		CO		SO ₂		NO _x	
		Trước XL	Sau XL	Trước XL	Sau XL	Trước XL	Sau XL	Trước XL	Sau XL
Lần 1 Ngày 24/01/2022	5.374	-	92	-	825	-	57	-	76
Lần 2 Ngày 14/02/2022	5.542	-	90	-	836	-	64	-	71
Lần 3 Ngày 01/3/2022	5.416	-	90	-	812	-	60	-	74
Lần 4 Ngày 16/3/2022	5.296	-	87	-	820	-	62	-	70
Lần 5 Ngày 31/3/2022	5.112	-	84	-	809	-	56	-	66
Lần 6 Ngày 11/4/2022	5.328	-	89	-	815	-	59	-	68
Lần 7 Ngày 12/4/2022	5.652	-	86	-	832	-	65	-	73
Lần 8 Ngày 13/4/2022	5.706	-	96	-	844	-	68	-	76
Lần 9 Ngày 14/4/2022	5.616	-	94	-	861	-	63	-	79
Lần 10 Ngày 15/4/2022	5.580	-	95	-	849	-	70	-	78
Lần 11 Ngày 16/4/2022	5.436	-	91	-	830	-	66	-	75
Lần 12 Ngày 17/4/2022	5.364	-	88	-	821	-	63	-	74
QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=1,0, Kv= 1,0		200		1.000		500		850	

(Nguồn: Trung tâm kỹ thuật quan trắc môi trường)

Nhận xét:

Qua kết quả phân tích chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi cho thấy có các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=1,0, Kv= 1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Điều này cho thấy hệ thống xử lý khí thải của Dự án hoạt động hiệu quả và ổn định.

5.3. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

5.3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

*** Giám sát khí thải lò hơi**

– Vị trí giám sát: 01 mẫu khí thải tại ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1,5 tấn/giờ; 01 mẫu khí thải tại ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2 tấn/giờ.

– Tần suất giám sát: 06 tháng/lần;

– Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, Bụi, SO₂, NO_x, CO;

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=1; Kv=1)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

*** Giám sát khí thải tại buồng phun sơn**

– Vị trí giám sát: 01 mẫu khí thải tại ống thoát hơi Buồng phun sơn

– Tần suất giám sát: 06 tháng/lần;

– Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, Bụi, Toluene, Benzen.

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=1; Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

*** Giám sát bụi tại hệ thống xử lý bụi trung tâm**

– Vị trí giám sát: 01 mẫu bụi tại hệ thống xử lý bụi trung tâm.

– Tần suất giám sát: 06 tháng/lần;

– Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, Bụi.

– Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=1; Kv=1)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Bảng 5.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

TSS	Hạng mục	Kinh phí (đồng/năm)
1	Bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải	50.000.000
2	Quan trắc chất lượng môi trường	10.000.000
	Tổng	60.000.000

(Nguồn: Công ty TNHH Hoàng Trang)

CHƯƠNG VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Cam kết thực hiện các quy định hiện hành của Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai và thực hiện dự án: Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, các Luật và văn bản dưới luật có liên quan.
- Cam kết thực hiện đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Cam kết thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoàn toàn chính xác, trung thực.
- Cam kết thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu ô nhiễm, các biện pháp phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra, các biện pháp an toàn lao động.
- Cam kết thực hiện nghiêm túc chương trình quản lý và giám sát môi trường.
- Cam kết thông tin, số liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chính xác, trung thực.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO